

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KIM ĐỘNG
TỈNH HƯNG YÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 02/8/2021

*“V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con chung khi ly hôn”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KIM ĐỘNG - TỈNH HƯNG YÊN**

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Nguyễn Thị Ngọc Oanh

Các Hội thẩm nhân dân: ông Vũ Quang Nguyên và bà Vũ Thị Liên.

-Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: bà Phạm Thị Thơ- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kim Động.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kim Động tham gia phiên tòa: ông Nguyễn Tuấn Chung - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 7 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 34/2021/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 4 năm 2021 về: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung khi ly hôn”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2021/QĐXXST- HNGĐ ngày 05 tháng 7 năm 2021, quyết định hoãn phiên tòa số 11/2021/QĐST-HNGĐ ngày 23/7/2021 giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thu T, sinh năm 1993. HKTT: thôn Đ, xã Đ, huyện K, tỉnh Hưng Yên. Nơi ở hiện nay: thôn H, xã Mai Động, huyện K, tỉnh Hưng Yên. Vắng mặt

* Bị đơn: Anh Trần Văn Tuấn, sinh năm 1985. Trú tại: thôn Đ, xã Đ, huyện K, tỉnh Hưng Yên. Vắng mặt

* Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Cháu Trần Đức D, sinh ngày 09/8/2011;

+ Cháu Trần Đức K, sinh ngày 20/9/2015.

Đều trú tại: thôn Đức H, xã Đ, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

* Người đại diện theo pháp luật cho cháu D và cháu K: Chị Nguyễn Thu T và anh Trần Văn T

* Người làm chứng: Ông Trần Văn Đ, sinh năm 1956 và bà Lê Thị T, sinh

năm 1962 (bố mẹ đẻ anh T). Điều trú tại: thôn Đ, xã Đ, huyện K, tỉnh Hưng Yên. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Tại đơn khởi kiện và biên bản lấy lời khai chị Nguyễn Thu T thể hiện như sau:* Chị và anh Trần Văn T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đức Hợp vào ngày 05/11/2011. Sau khi cưới, chị về gia đình anh T chung sống làm ăn. Vợ chồng chung sống hạnh phúc và đã có 02 con chung, cho đến năm 2019 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng gặp khó khăn về kinh tế, vợ chồng không tập trung làm ăn kinh tế, bản thân anh T không chịu làm ăn, chơi bời cờ bạc và nợ nần dẫn đến kinh tế gia đình sa sút, vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã, nghĩ đến con chung chị đã cố gắng khuyên bảo, động viên anh T thay đổi tính nết tập trung làm ăn nuôi dạy con chung nhưng anh T không thay đổi mà ngày càng lún sâu, thậm chí chị có nói chuyện với anh T thì anh T đánh đập đe dọa chị, từ đó khiến tình cảm vợ chồng giữa chị và anh T dần lạnh nhạt, vợ chồng chung sống với nhau không có hạnh phúc. Bản thân chị bị áp lực phải lo lắng về kinh tế, tinh thần không ổn định sợ anh T đánh đập, khiến chị không thể chịu đựng được, chị cảm thấy mệt mỏi khi chung sống cùng với anh T nên từ tháng 11/2020 chị đã bỏ về gia đình bố mẹ đẻ chị sinh sống, vợ chồng sống ly thân, không có quan hệ trách nhiệm gì với nhau. Đến nay, chị T xác định tình cảm vợ chồng không còn, vợ chồng đã sống ly thân nhau quá lâu, không thể đoàn tụ, chị T đề nghị Tòa án nhân dân huyện Kim Động giải quyết cho chị ly hôn anh T để chị ổn định cuộc sống.

- Về con chung: Chị T và anh T có 02 con chung là cháu Trần Đức D, sinh ngày 09/8/2011 và cháu Trần Đức K, sinh ngày 20/9/2015. Hiện nay cả hai cháu đang ở cùng với ông bà nội và anh T. Quan điểm của chị khi vợ chồng ly hôn, chị xin được nuôi dưỡng và chăm sóc cháu K đến tuổi thành niên, để anh T trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc cháu D đến tuổi thành niên, không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung; Công sức; công nợ; ruộng canh tác: Chị tự nguyện không đề nghị Tòa án giải quyết.

** Bị đơn anh Trần Văn T trình bày:* Về điều kiện, hoàn cảnh kết hôn, thời gian mâu thuẫn của anh chị như chị T trình bày là đúng. Anh cũng xác định nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng gặp khó khăn về kinh tế, vợ chồng thường xuyên cãi nhau. Bên cạnh đó thì nghe dư luận bên ngoài và trên mạng xã hội, anh được biết chị T có quan hệ với người đàn ông khác, anh có nói chị T thì chị T chửi láo với anh nên anh có tát chị T và chị T đã bỏ về gia đình bố mẹ đẻ sinh sống từ cuối năm 2020 cho đến nay, vợ chồng không ai quan tâm đến ai. Nay chị T xin ly hôn, anh cũng xác định tình cảm vợ chồng giữa anh và chị T đã bị dạn nứt, anh mong muốn chị T nghĩ đến con cái về đoàn tụ vợ chồng. Trường hợp chị T cương quyết xin ly hôn với anh thì anh cũng nhất trí.

- Về con chung: Anh T cũng xác định anh và chị T có 02 con như chị T khai là đúng. Nếu vợ chồng ly hôn anh cũng nhất trí với quan điểm của chị T, anh xin được nuôi dưỡng và chăm sóc cháu D đến tuổi thành niên, để chị T trực tiếp nuôi

dưỡng và chăm sóc cháu K đến tuổi thành niên, không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung, công sức, công nợ và ruộng canh tác: Anh T tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* *Người làm chứng ông Trần văn Đ và bà Lê Thị T cung cấp:* Chị T và anh T chung sống hạnh phúc từ khi cưới và đã có 02 con chung, chỉ đến cuối năm 2020 thì ông bà được biết vợ chồng anh chị xảy ra mâu thuẫn do việc làm ăn kinh tế thua lỗ, vợ chồng đánh cãi chửi nhau, còn trước kia do anh chị ở riêng nên ông bà không biết anh chị có mâu thuẫn từ khi nào, khi anh chị xảy mâu thuẫn, ông bà cũng đã gọi điện để thông báo và mời gia đình chị T đến để nói chuyện tháo gỡ mâu thuẫn cho anh chị nhưng bố mẹ chị T không đến, từ cuối năm 2020, chị T bỏ về gia đình chị T sinh sống, không quay về gia đình ông bà nữa, vợ chồng anh chị sống ly thân nhau, không ai quan tâm đến ai. Nay chị T có đơn xin ly hôn anh T, ông bà mong muốn anh chị về đoàn tụ nuôi dạy con chung, trường hợp chị T cương quyết ly hôn anh T, ông bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

* *UBND xã Đức Hợp cung cấp:* Chị T và anh T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đức Hợp ngày 05/11/2011 là đúng. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến khoảng năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng làm ăn kinh tế thua lỗ, vay nợ nhiều, vợ chồng thường xuyên cãi và từ cuối năm 2020, chị T đã bỏ gia đình anh T về nhà bố mẹ đẻ ở, vợ chồng anh chị sống ly thân. Nay chị T có đơn xin ly hôn anh T, đề nghị Tòa án căn cứ theo nguyện vọng của các bên và theo quy định của pháp luật để giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã giao cho anh T Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng do anh T vắng mặt tại phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, không có lý do nên Tòa án không tiến hành hòa giải và ghi nhận sự thỏa thuận của chị T và anh T được.

Tại phiên tòa: Chị T vắng mặt nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và giữ nguyên quan điểm đề nghị được ly hôn anh T và được nuôi 01 con chung là cháu Trần Đức K, sinh ngày 20/9/2015 như quan điểm các lời khai chị đã trình bày tại

Anh T vắng mặt lần thứ 2 tại phiên tòa không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kim Động tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

+Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, HĐXX, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Kim Động. Hoạt động thu thập chứng cứ đúng trình tự, thủ tục, đảm bảo khách quan. Hội đồng xét xử không thuộc trường hợp phải thay đổi. Nguyên đơn chấp hành đúng và đầy đủ các quy định của pháp luật về quyền, nghĩa vụ khi tham gia tố tụng. Bị đơn chưa chấp hành đúng.

+Về nội dung của vụ án: Căn cứ các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1, 2 Điều 228 BLTTDS; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí: Xử cho chị Nguyễn Thu T ly hôn anh Trần Văn T. Chấp nhận sự thỏa thuận của chị T và anh T, giao chị T được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trần Đức K, anh T chăm sóc nuôi dưỡng cháu Trần Đức D cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi và không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung, công nợ, công sức, ruộng canh tác không đặt ra giải quyết. Về án phí: Chị T phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

[1] Về tố tụng: Chị T khởi kiện xin ly hôn anh Tuấn, anh T có nơi cư trú tại xã Đ, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Kim Động theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS.

Chị T có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt được Tòa án chấp nhận, anh T vắng mặt lần thứ hai không có lý do nên Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 1 và 3 Điều 228 BLTTDS.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thu T và anh Trần Văn T, kết hôn với nhau tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đức Hợp theo giấy chứng nhận kết hôn số 03/2011 ngày 05/01/2011. Do vậy, hôn nhân của chị T và anh T là hợp pháp, được pháp luật bảo vệ. Nay chị T xin ly hôn anh T sẽ được áp dụng Luật hôn nhân và gia đình để giải quyết theo thủ tục chung.

Căn cứ lời khai của các bên, lời khai của những người làm chứng xác định thời gian chị T, anh T chung sống hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do kinh tế gia đình sa sút, vợ chồng không tin tưởng lẫn nhau thường xuyên xảy ra đánh cãi chửi nhau, chị T không chịu được áp lực khi chung sống với anh T. Anh chị đã sống ly thân từ cuối năm 2020 đến nay không ai quan tâm đến ai. Nay chị T có đơn xin ly hôn, anh T cũng chỉ đưa ra phương án mong chị T nghĩ đến con chung để về đoàn tụ vợ chồng, trường hợp chị cương quyết ly hôn thì anh nhất trí, anh T không mong muốn gặp gỡ chị T để đưa ra được các giải pháp đoàn tụ vợ chồng mà còn cố tình vắng mặt tại phiên hòa giải và tại phiên tòa hai lần không có lý do. Điều này chứng tỏ anh T không còn tình cảm với chị T, không mong muốn đoàn tụ với chị T. Như vậy có đủ căn cứ xác định chị T và anh T không còn tình cảm với nhau, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên xử cho chị T được ly hôn anh T là phù hợp quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3]. Về con chung: Chị T và anh T có 02 con chung là cháu Trần Đức D, sinh ngày 09/8/2011 và cháu Trần Đức K, sinh ngày 20/9/2015. Chị T và anh T đã thỏa thuận được với nhau về việc nuôi dưỡng con chung, xét thấy cả hai anh chị đều đủ điều kiện nuôi con theo quy định pháp luật nên chấp nhận sự thỏa thuận của chị T và anh T, giao cho chị T được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Kiên, giao cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng cháu D đến tuổi thành niên (đủ 18 tuổi), không ai phải cấp dưỡng nuôi con. Chị T, anh T có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở.

[4]. Về tài sản, công sức, nợ chung: chị T, anh T không yêu cầu nên HĐXX không xem xét, giải quyết.

[5]. Về án phí: Chị T phải chịu toàn bộ án phí ly hôn theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Quốc Hội.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào các Điều 51; 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227; khoản 1 và 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự. Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án .

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thu T được ly hôn anh Trần Văn T.

2. Về con chung: Giao cháu Trần Đức K, sinh ngày 20/9/2015 cho chị T được trực tiếp nuôi dưỡng, giao cháu Trần Đức D, sinh ngày 09/8/2011 cho anh T được trực tiếp nuôi dưỡng, cho đến khi các cháu thành niên (đủ 18 tuổi). Các bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Chị T, anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, công sức, nợ chung: Không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thu T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn, được trừ vào 300.000đ chị đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số 0001987 ngày 09/4/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Kim Động. Chị T đã nộp đủ án phí sơ thẩm ly hôn.

5. Về quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm vắng mặt nguyên, bị đơn. Báo cho các đương sự biết được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND xã Đức Hợp;
- (GCNKH số 03/2011);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Ngọc Oanh

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Ngọc Oanh

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND xã Nghĩa Dân
(GCNKH số 19/2014);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Hương

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND xã Nghĩa Dân
(GCNKH số 19/2014);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Hương

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND xã Thụy Lôi;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

Nguyễn Thị Hương

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

